Công Ty Cổ Phần Phục Vụ Mai Táng Hải Phòng
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Phục Vụ Mai Táng Hải Phòng
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0201093942, CN=Công Ty Cổ Phần Phục Vụ Mai Táng Hải Phòng, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-03 15:51:23
Foxit Reader Version: 9.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 14 /P.V.MT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phục vụ Mai táng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2025 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng

- Mã chứng khoán: CPH
- Địa chỉ: Số 123 Khúc Thừa Dụ, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225 3851283 - Fax: 0225 3851283
- Website:http://maihoatanghaiphong.vn//

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2025

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào

ngày: 03/03/2026 tại đường dẫn: http://maihoatanghaiphong.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin đã công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Hồng Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Vũ Mạnh Hà	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)
Ông Trần Văn Phú	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Hồng Lê
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 12/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/3/2026, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**176.494.972.235**	**176.170.091.220**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**54.801.084.834**	**65.693.443.194**
1. Tiền	111	5	3.554.781.334	2.846.467.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.246.303.500	62.846.975.411
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.910.725.129**	**7.689.133.457**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.972.431.576	753.120.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.479.595.000	3.543.752.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.404.248.699	3.338.635.494
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	54.449.854	53.625.505
III. Hàng tồn kho	**140**		**110.783.162.272**	**102.699.141.269**
1. Hàng tồn kho	141	9	110.783.162.272	102.699.141.269
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**88.373.300**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	-	88.373.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**69.842.669.420**	**44.486.573.593**
I. Tài sản cố định	**220**		**35.185.665.262**	**14.511.926.660**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.185.665.262	14.511.926.660
- Nguyên giá	*222*		*100.971.220.140*	*78.911.772.940*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(65.785.554.878)*	*(64.399.846.280)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**500.488.000**	**544.435.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	500.488.000	544.435.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34.156.516.158**	**29.430.211.933**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	2.563.978.301	2.214.373.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	31.592.537.857	27.215.838.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**246.337.641.655**	**220.656.664.813**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**195.851.174.542**	**162.520.472.399**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**195.851.174.542**	**162.520.472.399**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**14**	7.304.373.734	7.531.895.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.813.617.779	123.593.527.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**15**	6.123.351.103	4.837.017.755
4. Phải trả người lao động	314		15.390.752.404	13.513.221.382
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	**16**	8.831.680.233	399.966.917
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**17**	12.230.071.504	12.485.666.070
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.327.785	159.176.699
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**50.486.467.113**	**58.136.192.414**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**50.026.781.660**	**57.142.692.817**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**18a**	44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*44.000.000.000*	*44.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	**18**	5.013.749.508	3.976.470.507
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**18b**	1.013.032.152	9.166.222.310
-LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.013.032.152*	*9.166.222.310*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**459.685.453**	**993.499.597**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	**11**	459.685.453	993.499.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**246.337.641.655**	**220.656.664.813**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**151.322.265.450**	**151.655.984.288**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**151.322.265.450**	**151.655.984.288**
4. Giá vốn hàng bán	11	**20**	109.484.339.559	106.804.714.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**41.837.925.891**	**44.851.270.113**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**21**	1.704.676.044	1.251.195.074
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	**22.1**	1.838.697.000	1.864.787.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**22.2**	28.137.492.802	30.436.157.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**13.566.412.133**	**13.801.520.727**
11. Thu nhập khác	31	**23**	1.403.166.131	1.159.372.733
12. Chi phí khác	32	**24**	1.021.460.206	1.310.937.636
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**381.705.925**	**(151.564.903)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13.948.118.058**	**13.649.955.824**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**25**	7.203.003.200	6.829.395.685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**26**	(4.376.699.087)	(3.963.230.814)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**11.121.813.945**	**10.783.790.953**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**2.155**	**2.083**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.948.118.058***	***13.649.955.824***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	3.646.702.359	3.083.259.854
- Các khoản dự phòng	03		(255.594.566)	290.946.070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.814.459.149)	(1.152.009.832)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.524.766.702***	***15.872.151.916***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.526.169.554)	(5.080.968.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.084.021.003)	(2.866.427.139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28.516.665.220	29.442.936.536
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(261.231.838)	453.746.129
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(6.795.119.726)	(6.391.078.537)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.643.110.000)	(1.582.877.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***19.731.779.801***	***29.847.483.055***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.765.070.000)	(481.145.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23	114.545.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.632.554.839	1.308.848.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(22.017.970.161)***	***827.703.368***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.606.168.000)	(8.113.293.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.606.168.000)***	***(8.113.293.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(10.892.358.360)**	**22.561.892.623**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**65.693.443.194**	**43.131.550.571**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**		**54.801.084.834**	**65.693.443.194**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Hồng Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 123 Khúc Thừa Dụ, Phường An Biên, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 27/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ) Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/12/2025 là 185 người (tại 01/01/2025 là 194 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cải tạo dáng và hoàn thiện đá, sản xuất bia đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hỏa táng, chi phí dự kiến nâng cấp và di chuyển hệ thống xử lý khí thải từ Đài hóa thân hoàn vũ sang nghĩa trang Phi Liệt, chi phí dự kiến nạo vét hồ điều hòa tại Đài hóa thân hoàn vũ - nghĩa trang Ninh Hải và chi phí thuê trụ sở Công ty.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐQT ngày 31/12/2025 của Hội đồng quản trị.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí nhân viên được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê trụ sở, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	81.043.741	288.284.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.473.737.593	2.558.183.742
Cộng	**3.554.781.334**	**2.846.467.783**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**3.972.431.576**	**753.120.000**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.907.606.576	735.360.000
Công ty TNHH PT Tâm An	*735.360.000*	*735.360.000*
Sở Xây dựng Hải Phòng	*401.715.976*	-
Sở Nội vụ Hải Phòng	*2.770.530.600*	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	64.825.000	17.760.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.404.248.699**	-	**3.338.635.494**	-
Phải thu về lãi tiền gửi	93.252.199	-	21.130.994	-
Tạm ứng	126.800.000	-	217.872.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.552.164.000	-	1.500.000.000	-
Tiền xây và sửa chùa (*)	1.504.478.000	-	1.504.478.000	-
Phải thu khác	*127.554.500*	-	95.154.500	-

(*) Là tiền Công ty tạm chi để xây và sửa chùa tại nghĩa trang Phi Liệt và sẽ thu hồi lại sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Hàng tồn kho	54.449.854	53.625.505
Cộng	**54.449.854**	**53.625.505**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.424.384.685	-	1.423.090.236	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	28.105.481	-
Thành phẩm	27.579.058.613	-	26.602.265.578	-
Hàng hoá	81.779.718.974	-	74.645.679.974	-
Cộng	**110.783.162.272**	**-**	**102.699.141.269**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1 Ngắn hạn	**-**	**88.373.300**
Bảo hiểm xe ô tô	-	88.373.300
10.2 Dài hạn	**2.563.978.301**	**2.214.373.163**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	491.401.967	1.776.322.413
Chi phí sửa chữa tài sản	1.782.576.334	90.050.750
Tiền thuê văn phòng	290.000.000	348.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	**38.221.199.935**	**21.408.860.205**	**18.063.333.800**	**990.500.000**	**227.879.000**	**78.911.772.940**
Tăng trong năm	**276.980.000**	**21.374.132.000**	**3.207.905.000**	-	-	**24.859.017.000**
Mua sắm	-	21.374.132.000	3.207.905.000	-	-	24.582.037.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	276.980.000	-	-	-	-	276.980.000
Giảm trong năm	-	-	**2.799.569.800**	-	-	**2.799.569.800**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.799.569.800	-	-	2.799.569.800
Tại ngày 31/12/2025	**38.498.179.935**	**42.782.992.205**	**18.471.669.000**	**990.500.000**	**227.879.000**	**100.971.220.140**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	**30.797.195.152**	**16.501.574.321**	**16.231.712.370**	**713.647.093**	**155.717.344**	**64.399.846.280**
Tăng trong năm	**1.530.302.393**	**1.704.604.636**	**878.346.390**	**44.475.180**	**22.787.904**	**4.180.516.503**
Khấu hao trong năm	996.488.249	1.704.604.636	878.346.390	44.475.180	22.787.904	3.646.702.359
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	533.814.144	-	-	-	-	533.814.144
Giảm trong năm	-	-	**2.794.807.905**	-	-	**2.794.807.905**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.794.807.905	-	-	2.794.807.905
Tại ngày 31/12/2025	**32.327.497.545**	**18.206.178.957**	**14.315.250.855**	**758.122.273**	**178.505.248**	**65.785.554.878**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	**7.424.004.783**	**4.907.285.884**	**1.831.621.430**	**276.852.907**	**72.161.656**	**14.511.926.660**
Tại ngày 31/12/2025	**6.170.682.390**	**24.576.813.248**	**4.156.418.145**	**232.377.727**	**49.373.752**	**35.185.665.262**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 34.973.171.545 VND (tại ngày 01/01/2025 là 32.250.041.456 VND).

Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.161.163.570	7.701.478.117	459.685.453
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	**8.211.428.570**	**7.751.743.117**	**459.685.453**

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	**544.435.000**	**500.488.000**
Tăng trong năm	**180.817.000**	**43.947.000**
Xây dựng cơ bản	180.817.000	43.947.000
Giảm trong năm	**224.764.000**	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	180.817.000	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	43.947.000	-
Tại ngày 31/12 (*)	**500.488.000**	**544.435.000**

(*) Chi tiết:	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Khảo sát, lập quy hoạch mở rộng nghĩa trang Phi Liệt	480.708.000	480.708.000
Các công trình khác	19.780.000	63.727.000
Cộng	**500.488.000**	**544.435.000**

13. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**31.592.537.857**	**27.215.838.770**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.592.537.857	27.215.838.770
Dự phòng phải trả	*2.446.014.301*	*2.497.133.214*
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn	*29.146.523.556*	*24.718.705.556*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**7.304.373.734**	**7.304.373.734**	**7.531.895.797**	**7.531.895.797**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.840.122.155	2.840.122.155	4.085.628.000	4.085.628.000
Công ty CP Đá Granite Viễn Đông	*899.606.445*	*899.606.445*	*1.845.728.000*	*1.845.728.000*
Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M	*1.298.148.710*	*1.298.148.710*	*1.323.060.000*	*1.323.060.000*
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Phúc Tâm An	*642.367.000*	*642.367.000*	*916.840.000*	*916.840.000*
Phải trả cho các đối tượng khác	4.464.251.579	4.464.251.579	3.446.267.797	3.446.267.797

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	352.746.729	5.265.782.152	4.383.082.878	1.235.446.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.786.726	7.203.003.200	6.795.119.726	4.875.670.200
Thuế thu nhập cá nhân	16.484.300	1.137.872.000	1.142.121.400	12.234.900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	378.091.596	378.091.596	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	55.127.000	55.127.000	-
Cộng	**4.837.017.755**	**14.039.875.948**	**12.753.542.600**	**6.123.351.103**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**8.831.680.233**	**399.966.917**
Tài sản thừa chờ giải quyết	69.625.504	67.349.504
Cổ tức phải trả	8.138.721.729	148.425.713
Thưởng kinh doanh hàng hóa 06 tháng cuối năm 2025	420.000.000	-
Phải trả khác	203.333.000	184.191.700

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**12.230.071.504**	**12.485.666.070**
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	12.230.071.504	12.485.666.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**44.000.000.000**	**3.468.130.746**	**8.641.775.937**	**56.109.906.683**
Tăng trong năm trước	**-**	**508.339.761**	**10.783.790.953**	**11.292.130.714**
Phân phối lợi nhuận	-	508.339.761	-	508.339.761
Lãi trong năm	-	-	10.783.790.953	10.783.790.953
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**10.259.344.580**	**10.259.344.580**
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.259.344.580	10.259.344.580
Số đầu năm nay	**44.000.000.000**	**3.976.470.507**	**9.166.222.310**	**57.142.692.817**
Tăng trong năm nay	**-**	**1.037.279.001**	**11.121.813.945**	**12.159.092.946**
Phân phối lợi nhuận	-	1.037.279.001	-	1.037.279.001
Lãi trong năm	-	-	11.121.813.945	11.121.813.945
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**19.275.004.103**	**19.275.004.103**
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.275.004.103	19.275.004.103
Số cuối năm nay	**44.000.000.000**	**5.013.749.508**	**1.013.032.152**	**50.026.781.660**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông Nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Các cổ đông khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	**44.000.000.000**	**44.000.000.000**	**44.000.000.000**	**44.000.000.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Tại ngày 01/01	**44.000.000.000**	**44.000.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	**44.000.000.000**	**44.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	**9.166.222.310**	**8.641.775.937**
Tăng trong năm	**11.121.813.945**	**10.783.790.953**
Lãi trong năm	11.121.813.945	10.783.790.953
Giảm trong năm	**19.275.004.103**	**10.259.344.580**
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.166.222.310	8.641.775.937
Chia cổ tức	*8.627.032.762*	*8.133.436.176*
Trích quỹ đầu tư phát triển	*539.189.548*	*508.339.761*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	10.108.781.793	1.617.568.643
Chia cổ tức	*7.969.431.254*	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	*498.089.453*	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.641.261.086*	*1.617.568.643*
Tại ngày 31/12	**1.013.032.152**	**9.166.222.310**

CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.400.000*	*4.400.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.400.000*	*4.400.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	84.082.851.665	85.144.944.788
Doanh thu bán thành phẩm	1.567.551.000	1.674.136.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.671.862.785	64.836.902.700
Cộng	**151.322.265.450**	**151.655.984.288**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.986.702.000	45.907.473.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	562.322.678	588.883.073
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.935.314.881	60.308.358.102
Cộng	**109.484.339.559**	**106.804.714.175**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	1.704.676.044	1.251.195.074
Cộng	**1.704.676.044**	**1.251.195.074**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
22.1 Chi phí bán hàng	**1.838.697.000**	**1.864.787.000**
Chi phí nhân viên	1.832.217.000	1.864.787.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.480.000	-
22.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**28.137.492.802**	**30.436.157.460**
Chi phí nhân viên	18.557.232.322	19.013.458.310
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.580.260.480	11.422.699.150

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	114.545.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(4.761.895)	-
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	12.258.455	-
Thu từ cho thuê nhà kho	917.534.727	794.402.819
Thu từ các hoạt động liên doanh	363.447.491	356.308.818
Các khoản khác	142.353	8.661.096
Cộng	**1.403.166.131**	**1.159.372.733**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	99.185.242
Chi phí tham quan, học tập	710.791.240	554.874.000
Các khoản khác	310.668.966	656.878.394
Cộng	**1.021.460.206**	**1.310.937.636**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**13.948.118.058**	**13.649.955.824**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**22.066.897.942**	**20.191.191.507**
Chênh lệch người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn	22.220.090.000	19.525.208.000
Chênh lệch dự phòng phải trả	(255.594.566)	290.946.070
Chi phí không được trừ khác	102.402.508	375.037.437
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**36.015.016.000**	**33.841.147.331**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	7.203.003.200	6.768.229.466
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	61.166.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**7.203.003.200**	**6.829.395.685**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.376.699.087)	(3.963.230.814)
Cộng	**(4.376.699.087)**	**(3.963.230.814)**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.708.102.048	16.887.704.002
Chi phí nhân công	53.135.984.322	54.052.242.318
Chi phí khấu hao	3.646.702.359	3.083.259.854
Chi phí khác	18.931.726.186	19.193.626.487
Cộng	**94.422.514.915**	**93.216.832.661**

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.121.813.945	10.783.790.953
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	*1.641.261.086*	*1.617.568.643*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**9.480.552.859**	**9.166.222.310**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**2.155**	**2.083**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch HĐQT	1.245.297.000	1.313.947.000
Ông Phạm Xuân Thư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	759.850.000	762.939.000
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	684.505.000	712.642.000
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	473.822.000	431.058.000
Ông Vũ Mạnh Hà	Thành viên HĐQT (từ ngày 25/4/2025)	456.409.000	-
Ông Trần Văn Phú	Thành viên HĐQT (trước ngày 25/4/2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc	641.733.000	697.532.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	604.619.000	606.641.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát	676.264.000	642.419.000
Bà Bùi Thị Thùy Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	309.393.000	209.572.000
Bà Trần Thị Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát	319.543.000	309.628.000

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: bán các loại bình, quách, mộ đá;
- Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				246.337.641.655
Cộng				**246.337.641.655**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ				195.851.174.542
Cộng				**195.851.174.542**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	84.082.851.665	1.567.551.000	65.671.862.785	151.322.265.450
Giá vốn hàng bán	45.986.702.000	562.322.678	62.935.314.881	109.484.339.559
Chi phí không phân bổ				29.976.189.802
Doanh thu hoạt động tài chính				1.704.676.044
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.566.412.133
Lãi (lỗ) khác				381.705.925
Lợi nhuận trước thuế				13.948.118.058
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.826.304.113
Lợi nhuận sau thuế				**11.121.813.945**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

Đơn vị tính: VND

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				220.656.664.813
Cộng				**220.656.664.813**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				162.520.472.399
Cộng				**162.520.472.399**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	85.144.944.788	1.674.136.800	64.836.902.700	151.655.984.288
Giá vốn hàng bán	45.907.473.000	588.883.073	60.308.358.102	106.804.714.175
Chi phí không phân bổ				32.300.944.460
Doanh thu hoạt động tài chính				1.251.195.074
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.801.520.727
Lãi (lỗ) khác				(151.564.903)
Lợi nhuận trước thuế				13.649.955.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.866.164.871
Lợi nhuận sau thuế				**10.783.790.953**

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Thông báo số 352/TB-UBND ngày 26/8/2021 và Văn bản số 8745/UBND-XD2 ngày 12/11/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty sẽ thực hiện đóng cửa, di chuyển nghĩa trang Ninh Hải theo quy hoạch như sau: dừng thực hiện hung táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2022, dừng thực hiện cát táng tại nghĩa trang Ninh Hải từ ngày 01/01/2023, xem xét di dời mộ cát táng và mộ chôn cất vĩnh viễn vào thời điểm thích hợp. Hiện tại, chưa có thêm thông tin quan trọng chính thức nào khác liên quan đến sự việc này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu - Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Hồng Lê